



Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

Tiêu chuẩn Việt Nam

THÉP LÁ MẠ THIẾC (TÔN TRẮNG)

Cỡ - Thông số - Kích thước

TCVN 3780-83

HÀ NỘI

THÉP LÁ MẠ THIẾC (TÔN TRẮNG)		TCVN 3780-83
Cỡ, thông số kích thước		
Жесткая Сортмент	Tin plate	Khuôn kích áp dụng

Tiêu chuẩn này áp dụng cho thép lá mạ thiếc (tôn trắng) ở 2 mặt, dùng để chế tạo các loại thùng, hộp đựng thực phẩm hoặc các sản phẩm khác.

1. Theo công dụng và trạng thái bề mặt, thép lá mạ thiếc chia làm 2 loại:

- a) Thép lá mạ thiếc làm đồ hộp -- TD
- b) Thép lá mạ thiếc làm các việc khác -- TK

Loại thép lá mạ thiếc được ghi rõ trong đơn đặt hàng

2. Thép lá mạ thiếc cán nóng cung cấp với chiều rộng 512mm, chiều dài là 712mm. Theo thỏa thuận của người sản xuất và người tiêu thụ tôn trắng cán nóng được cung cấp với các kích thước cắt từ tấm có kích thước 512 x 712 mm như sau:

512 x 585 mm	492 x 712 mm
356 x 512 mm	492 x 650 mm
356 x 712 mm	492 x 620 mm
484 x 512 mm	492 x 560 mm
	492 x 512 mm

3. Thép lá mạ thiếc cán nguội cung cấp với chiều rộng 712mm, chiều dài 512mm và cung cấp bằng cuộn với chiều rộng của dải là 137, 158, 170, 180, 221, 239 và 321 mm.

Theo thỏa thuận của người sản xuất và người tiêu thụ cho phép cung cấp thép lá có kích thước nhỏ hơn cắt từ tấm 712 x 512 mm và thép lá cuộn có chiều rộng của dải khác.

4. Sai lệch cho phép về chiều rộng và chiều dài của thép lá mạ thiếc phải phù hợp với quy định ở bảng 1.

Đối với thép lá mạ thiếc cuộn cán nguội, sai lệch cho phép chiều rộng của dải không lớn hơn:

- 0,25 mm - đối với chiều rộng 175, 239 và 321 mm
- ± 0,50 mm - đối với chiều rộng 137, 158, 170, 180 và 221 mm.

mm Bảng 1

Thép lá mạ thiếc cán nguội		Thép lá mạ thiếc cán nóng	
Chiều rộng	Chiều dài	Chiều rộng	Chiều dài
+ 1	+ 4	+ 3	+ 5
		- 2	- 2

5. Chiều dày, sai lệch cho phép của chiều dày và độ chênh lệch lớn nhất của chiều dày ở những điểm khác nhau của 1 tấm thép lá phải phù hợp với bảng 2 đối với thép lá mạ thiếc cán nóng và bảng 3 đối với thép lá mạ thiếc cán nguội.

Bảng 2

Số hiệu thép lá (ký hiệu quy ước chiều dày t/bình)	Chiều dày	Sai lệch cho phép của chiều dày	Độ chênh lệch lớn nhất của chiều dày
25	0,25	+ 0,02 - 0,03	0,04
28	0,28	± 0,03	
32	0,32	+ 0,02 - 0,04	
36	0,36	+ 0,03 - 0,05	0,05
40	0,40	± 0,04	
45	0,45		0,08
50	0,50	± 0,05	

mm

Bảng 3

Số hiệu thép lá (ký hiệu quy ước chiều dày trung bình của tấm và dải)	Chiều dày		Độ chênh lệch lớn nhất của chiều dày ở những điểm khác nhau của 1 tấm hoặc 1m dải
	Danh nghĩa	Sai lệch cho phép	
20	0,20		0,02
22	0,22	+ 0,01	
25	0,25	- 0,02	
28	0,28		
32	0,32	- 0,02	0,02
36	0,36		0,03

6. Độ chênh lệch cho phép của thép lá mạ thiếc

Không lớn hơn sai lệch về chiều rộng và chiều dài — đối với thép lá mạ thiếc cán nóng.

Không lớn hơn 1,5mm — đối với thép lá mạ thiếc cán nguội